

Số: 31/CBTT-L18

"V/v: Báo cáo công bố thông tin"

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4/2023 như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18

- Mã chứng khoán: L18
- Địa chỉ: Số 471, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02 435526925
- Email: donhung1986@gmail.com Website: www.licogi18.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC hợp nhất Quý 4/2023:
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/01/2024 tại đường dẫn: www.licogi18.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Quý 4/2023: Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

Tài liệu đính kèm:

-Báo cáo TC.



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Nhung

Đơn vị lập: Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 - NĂM 2023

Gồm có:

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		5.051.013.021.092	3.074.182.414.116
I- Tiền	110	V.1	259.375.588.762	203.929.964.625
1. Tiền	111		259.175.588.762	134.979.153.106
2. Các khoản tương đương tiền	112		200.000.000	68.950.811.519
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	50.226.000.000	140.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.226.000.000	140.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.345.736.307.803	1.244.988.593.470
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.094.620.841.387	1.057.024.228.745
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	241.553.480.671	145.648.113.474
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	110.935.115.995	120.941.130.583
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(101.373.130.250)	(78.624.879.332)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140	V.7	3.324.341.527.897	1.581.188.198.729
1. Hàng tồn kho	141		3.324.341.527.897	1.581.188.198.729
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		71.333.596.630	43.935.657.292
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	1.099.451.396	1.342.242.247
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.15b	70.234.145.234	42.588.684.223
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b		4.730.822
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		469.288.644.552	472.635.790.530
I Các khoản phải thu dài hạn	210		53.000.000	53.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	53.000.000	53.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		340.133.342.338	342.081.555.110

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	327.532.147.869	332.972.036.126
- Nguyên giá	222		725.377.492.562	693.031.380.995
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(397.845.344.693)	(360.059.344.869)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	10.726.619.667	7.348.311.405
- Nguyên giá	225		12.398.357.574	7.842.448.484
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.671.737.907)	(494.137.079)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	1.874.574.802	1.761.207.579
- Nguyên giá	228		2.458.282.341	2.277.726.785
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(583.707.539)	(516.519.206)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		4.088.890.492	4.140.009.483
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	4.088.890.492	4.140.009.483
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	100.911.399.990	100.461.506.093
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		63.832.947.437	63.099.831.489
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.655.000.000	2.655.000.000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	254		(1.846.547.447)	(1.563.325.396)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		36.270.000.000	36.270.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		24.102.011.732	25.899.719.844
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	23.650.304.367	25.424.695.861
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		451.707.365	475.023.983
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.520.301.665.644	3.546.818.204.646

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		4.917.552.357.710	2.928.169.069.674
(300 = 310 + 330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		4.144.941.618.210	2.104.801.748.063
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	729.648.984.009	769.223.253.183
2. Người mua trả tiền trước	312	V.14	861.588.111.888	288.944.642.264
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	937.518.724.015	13.565.948.955
4. Phải trả người lao động	314		85.409.543.139	62.534.978.710
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	45.836.433.270	25.899.151.207
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	552.880.000	397.421.740
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	180.731.740.029	65.294.645.942
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	1.234.438.712.094	816.570.371.431
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20a	58.260.082.310	52.567.875.651
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10.956.407.456	9.803.458.980

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
II- Nợ dài hạn	330		772.610.739.500	823.367.321.611
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
6. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	820.000.000	170.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	714.278.581.246	762.726.664.785
8. Trái phiếu chuyển đổi	339			
9. Cổ phiếu ưu đãi	340			
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20b	57.512.158.254	60.470.656.826
12. Quỹ khoa học công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		602.749.307.934	618.649.134.972
(400 = 410 + 430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.21	602.749.307.934	618.649.134.972
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		381.165.280.000	381.165.280.000
- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		381.165.280.000	381.165.280.000
- Cổ phiếu phổ thông ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.355.118.182	14.355.118.182
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.103.819.305	37.856.812.865
10. Quỹ khác thuộc vốn CSH	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.523.122.520	64.642.044.163
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.677.551.768	34.006.900.368
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42.845.570.752	30.635.143.795
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		121.601.967.927	120.629.879.762
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			5.520.301.665.644	3.546.818.204.646
(440=300+400)	440			

Người lập biểu



Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4 - NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.089.324.387.783	819.429.965.195	3.083.471.028.269	2.212.196.755.838
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	1.089.324.387.783	819.429.965.195	3.083.471.028.269	2.212.196.755.838
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	983.756.764.074	788.386.264.046	2.852.318.530.967	2.080.292.947.002
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		105.567.623.709	31.043.701.149	231.152.497.302	131.903.808.836
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	255.635.813	819.143.803	4.246.873.346	3.472.571.765
7.	Chi phí tài chính	22	VI.3	18.941.231.839	11.058.129.208	64.165.960.338	37.432.138.408
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.096.873.550	10.404.795.735	62.949.039.751	36.076.026.465
8.	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		236.328.940	85.302.101	733.115.948	359.752.303
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	2.981.234.255		2.981.234.255	
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	63.193.137.987	17.761.320.172	117.799.512.016	67.385.063.679
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		20.943.984.381	3.128.697.673	51.185.779.987	30.918.930.817
12.	Thu nhập khác	31	VI.4	16.108.795.503	20.294.819.338	23.644.783.970	25.331.234.509
13.	Chi phí khác	32	VI.5	51.742.229	326.560.907	667.377.260	400.933.559
14.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		16.057.053.274	19.968.258.431	22.977.406.710	24.930.300.950
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		37.001.037.655	23.096.956.104	74.163.186.697	55.849.231.767
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	7.397.196.273	4.896.306.314	15.950.895.360	11.784.095.784
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.7	5.829.155	62.177.647	23.316.618	62.177.647
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		29.598.012.227	18.138.472.143	58.188.974.719	44.002.958.336
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		24.695.643.282	14.193.904.936	42.845.570.752	30.635.143.795
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.902.368.945	3.944.567.207	15.343.403.967	13.367.814.541

Người lập biểu

Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp trực tiếp quý 4 - 2023

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	4.017.557.367.100	2.666.739.746.642
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(3.765.449.398.542)	(2.322.350.047.767)
3. Tiền trả cho người lao động	03	(393.606.124.397)	(393.828.693.829)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(165.803.313.249)	(87.056.637.620)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(12.088.972.011)	(11.064.420.373)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	181.514.895.419	158.195.087.523
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(117.284.500.584)	(311.247.984.307)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(255.160.046.264)	(300.612.949.731)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(98.900.000)	(134.302.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	4.162.951.500	1.583.405.558
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23	(38.150.000.000)	(12.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	18.087.987.397	23.122.054.306
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	(13.000.000.000)	(5.500.000.000)
6. Tiền thu hồi vốn góp vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.195.162.674	2.568.946.544
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.802.798.429)	9.640.104.408
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	13.000.000.000	5.500.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.821.782.217.171	1.860.157.352.429
4. Tiền trả gốc nợ gốc vay	34	(2.434.144.131.707)	(1.413.025.829.343)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(66.229.978.734)	(5.514.098.137)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	334.408.106.730	447.117.424.949
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	55.445.262.037	156.144.579.626
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	203.929.964.625	47.766.715.232
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	362.100	18.669.767
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	259.375.588.762	203.929.964.625

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung

Trưởng giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18
Địa chỉ: Số 471 - Đ. Nguyễn Trãi - P. Thanh Xuân Nam
Q. Thanh Xuân - TP Hà Nội

Mẫu số B09 - DN
Theo TT số 202/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Quý 4- Năm 2023**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ thành phố Hải Dương lên thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No. 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 là 381.165.280.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh chính: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường, thủy điện, các công trình cầu và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp...

Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Chi tiết: gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, giàn giáo, nhà công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chi tiết: Phá hủy hoặc đập phá các tòa nhà và công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	1.518.750	15.187.500.000	3,98 %
Các cổ đông khác	36.597.778	365.977.780.000	96,02 %
Cộng	38.116.528	381.165.280.000	100,0 %

Các Công ty con của Công ty:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>sở hữu(Theo ĐKKD)</u>	<u>Quyền biểu Quyết</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty CPĐT và XD số 18.1	Quảng Ninh	51%	51%	Thi công CT Xây dựng
Công ty CPĐT và XD số 18.3	Hung Yên	51%	51%	Thi công CT Xây dựng
Công ty CPĐT và XD số 18.5	Hà Nội	51%	51%	Thi công CT Xây dựng
Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Hà Nội	100%	100%	Thi công CT Xây dựng
Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.8	Hà Nội	100%	100%	Thi công CT Xây dựng

Các công ty liên kết của Công ty

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>sở hữu(Theo ĐKKD)</u>	<u>Quyền biểu Quyết</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Hải Dương	34,34%	34,34%	Thi công CT Xây dựng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Công ty sử dụng hình thức kế toán : Nhật ký chung

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được xác định theo phương pháp vốn chủ.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời

điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Thực hiện theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Thời gian ước tính

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 30
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 10
Tài sản khác	03 - 07

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế

toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp

liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

3.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường.

- Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết; Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là Công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này. Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư giữa các công ty con trong cùng tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	897.268.487	1.446.579.682
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	258.278.320.275	133.532.573.424
- Các khoản tương đương tiền	200.000.000	68.950.811.519
Tổng	259.375.588.762	203.929.964.625

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
2.1 Ngắn hạn	50.226.000.000	50.226.000.000	140.000.000	140.000.000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.226.000.000	50.226.000.000	140.000.000	140.000.000
2.2 Dài hạn	38.925.000.000	37.078.452.553	38.925.000.000	37.361.674.604
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	36.270.000.000	36.270.000.000	36.270.000.000	36.270.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	2.655.000.000	2.655.000.000	2.655.000.000	2.655.000.000
- Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn		(1.846.547.447)		(1.563.325.396)
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ
- Đầu tư vào CT liên doanh, liên kết	61.869.000.000	63.832.947.437	61.869.000.000	63.099.831.489
Tổng	100.794.000.000	100.911.399.990	100.794.000.000	100.461.506.093

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	352.213.812.128	401.301.825.707
+ Công ty CP TĐ Phúc Sơn	72.576.993.256	76.756.403.656
+ Tổng công ty LICOGI - CTCP	30.748.940.915	30.468.170.915
+ Công ty CP phát triển Tùng Lâm	42.151.817.030	45.151.817.030
+ Công ty CP tập đoàn ĐT PT Công nghiệp TTP	161.321.194.067	163.321.194.067
+ Công ty TNHH vật liệu Haixin Việt Nam	45.414.866.860	85.604.240.039
- Các khoản phải thu khách hàng khác	742.407.029.259	655.722.403.038
Tổng	1.094.620.841.387	1.057.024.228.745

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV XD & TM Hải Long	41.965.737.086	21.434.726.278
- Tổng công ty LICOGI - CTCP	16.147.880.000	16.147.880.000
- Các đối tượng khác	183.439.863.585	108.065.507.196
Tổng	241.553.480.671	145.648.113.474

5. Phải thu khác	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	110.935.115.995	22.947.925.189	120.941.130.583	9.140.737.849
- Công ty Cổ phần TB CN Maksteel	17.307.024.457	17.307.024.457	17.307.024.457	5.192.107.337
- Công ty TNHH XD du lịch Mạnh Đạt	25.158.627.150		25.158.627.150	
- Tạm ứng	42.348.159.676		54.645.951.156	
- Ký quỹ, ký cược	4.492.080.000		8.195.760.000	
- Công ty CP sản xuất VLXD Kim Sơn	5.640.900.732	5.640.900.732	5.640.900.732	3.948.630.512
- Phải thu khác	15.988.323.980		9.992.867.088	
b) Dài hạn	53.000.000	-	53.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	53.000.000		53.000.000	
Tổng	110.988.115.995	22.947.925.189	120.994.130.583	9.140.737.849

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Diễn giải	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	102.656.797.328	1.283.667.078	115.021.562.236	36.396.682.904
Tổng	102.656.797.328	1.283.667.078	115.021.562.236	36.396.682.904

* Chi tiết công nợ khách hàng

	Giá trị gốc
Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất	80.000.000
CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin)	24.737.238.000
CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu	81.763.604
CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải (Vinashin)	206.282.000
Công nợ khác bàn giao An Bình	345.517.392
Công ty Cổ phần thể Giới Mới	900.000.000
Công ty Thái Bình Dương	27.041.000
Công ty CPĐT XD TM và CN V long	76.333.100
Công ty LICOGI 20 - BT Bắc Hà	5.100.675.805
Công ty CP SX VL XD Kim Sơn	5.640.900.732
Công ty CP thiết bị CN Maksteel	17.307.024.457
Phân xưởng máy MAN-NM đóng tàu Bạch Đằng	1.163.518.430
Công ty TNHH ITV - Tổng công ty CN tàu thủy Nam Triệu 1+2	13.321.442.775
CT phân xưởng gia công chi tiết Nam Triệu	12.404.873.082
CT Thủy điện Bắc Hà - Lãi chậm trả	1.598.102.546
Chung cư hòa bình Đà Nẵng	750.182.558
BQL nhà máy nhiệt điện Thái Bình	9.072.448.010
Nhà phụ trợ Thái Bình	6.784.337.332
Nhà điều hành - NM đóng tàu Bạch Đằng	420.741.850
Công ty cổ phần Cao Ốc 89	325.890.000
Công ty dịch vụ Hoàng Anh	91.674.437
Công ty khoáng sản Vĩnh Phúc	8.609.000
Công ty Cáp treo Hà Tĩnh	2.036.878.638
Công ty Giang Nam	175.322.580
Tổng cộng	102.656.797.328

7. Hàng tồn kho

Nội dung	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.355.573.953		1.603.979.515	
- Công cụ, dụng cụ	54.131.858		27.526.858	
- Chi phí sản xuất KD dở dang	3.311.419.332.010		1.568.129.899.880	
- Thành phẩm	11.512.490.076		11.426.792.476	
Tổng	3.324.341.527.897		1.581.188.198.729	

8. Tài sản dở dang dài hạn

Nội dung	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang	3.950.270.747	3.950.270.747	1.139.503.191	1.139.503.191
- Dự án trạm bê tông Xuân Giao	339.601.047	339.601.047	331.163.444	331.163.444
- Tài sản thi công xưởng cơ khí	3.610.669.700	3.610.669.700	808.339.747	808.339.747
b) Đầu tư tài sản cố định	138.619.745	138.619.745	3.000.506.292	3.000.506.292
- Nhà Xưởng, trạm trộn		-	475.163.071	475.163.071
- Đầu tư mua sắm TSCĐ	138.619.745	138.619.745	2.525.343.221	2.525.343.221
Tổng	4.088.890.492	4.088.890.492	4.140.009.483	4.140.009.483

9. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1.099.451.396	1.342.242.247
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.099.451.396	1.342.242.247
b) Dài hạn	23.650.304.367	25.424.695.861
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	23.650.304.367	25.424.695.861
- Các khoản khác		
Tổng	24.749.755.763	26.766.938.108

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý+ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	270.681.812.365	266.074.275.031	154.043.827.883	2.231.465.716	693.031.380.995
Tăng trong năm	13.052.435.590	19.298.329.664	1.243.916.364	282.272.727	33.876.954.345
- Mua sắm trong năm	114.656.554	19.298.329.664	1.243.916.364	282.272.727	20.939.175.309
- ĐT XDCB hoàn thành	12.937.779.036				12.937.779.036
Giảm trong năm	-	740.984.478	789.858.300	-	1.530.842.778
- Thanh lý nhượng bán		740.984.478	789.858.300		1.530.842.778
Số cuối năm	283.734.247.955	284.631.620.217	154.497.885.947	2.513.738.443	725.377.492.562
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số đầu năm	56.462.982.954	167.676.252.135	134.360.179.095	1.559.930.685	360.059.344.869
Tăng trong năm	11.537.717.698	18.142.473.677	9.327.458.929	309.192.298	39.316.842.602
- Khấu hao	11.537.717.698	18.142.473.677	9.327.458.929	309.192.298	39.316.842.602
- Tăng khác					-
Giảm trong năm	-	740.984.478	789.858.300	-	1.530.842.778
- Thanh lý nhượng bán		740.984.478	789.858.300		1.530.842.778
Số cuối năm	68.000.700.652	185.077.741.334	142.897.779.724	1.869.122.983	397.845.344.693
Giá trị còn lại					-
Số đầu năm	214.218.829.411	98.398.022.896	19.683.648.788	671.535.031	332.972.036.126
Số cuối năm	215.733.547.303	99.553.878.883	11.600.106.223	644.615.460	327.532.147.869

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng đến ngày 31/12/2023 là: 222.059.610.900

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm		7.842.448.484		7.842.448.484
Tăng trong năm	-	4.555.909.090	-	4.555.909.090
- Mua sắm trong năm		4.555.909.090		4.555.909.090
Số cuối năm	-	12.398.357.574	-	12.398.357.574
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số đầu năm		494.137.079		494.137.079
Tăng trong năm	-	1.177.600.828	-	1.177.600.828
- Khấu hao		1.177.600.828		1.177.600.828
Giảm trong năm				
Số cuối năm	-	1.671.737.907	-	1.671.737.907
Giá trị còn lại				-
Số đầu năm	-	7.348.311.405	-	7.348.311.405
Số cuối năm	-	10.726.619.667	-	10.726.619.667

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.336.925.674	500.000.000	440.801.111	2.277.726.785
Tăng trong năm	-	541.666.667	(361.111.111)	180.555.556
Mua trong năm		180.555.556		180.555.556
Phân loại lại		361.111.111	(361.111.111)	-
Số cuối năm	1.336.925.674	1.041.666.667	79.690.000	2.458.282.341
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số đầu năm		500.000.000	16.519.206	516.519.206
Tăng trong năm	-	40.625.000	26.563.333	67.188.333
- Khấu hao		40.524.692	26.663.641	67.188.333
Phân loại lại		100.308	(100.308)	-
Số cuối năm	-	540.725.308	43.182.847	583.707.539
Giá trị còn lại				-
Số đầu năm	1.336.925.674	-	424.281.905	1.761.207.579
Số cuối năm	1.336.925.674	500.941.359	36.507.153	1.874.574.802

13. Phải trả người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	729.648.984.009	729.648.984.009	769.223.253.183	769.223.253.183
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	80.218.106.508	80.218.106.508	91.488.647.300	91.488.647.300
Công ty CPĐT và XD số 18.7	64.533.770.936	64.533.770.936	74.775.866.525	74.775.866.525
Công ty CP TM XD Hưng Thịnh	15.684.335.572	15.684.335.572	16.712.780.775	16.712.780.775
- Phải trả cho các đối tượng khác	649.430.877.501	649.430.877.501	677.734.605.883	677.734.605.883
Tổng	729.648.984.009	729.648.984.009	769.223.253.183	769.223.253.183

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ban QLDA đầu tư XD cơ bản tỉnh Vĩnh Phúc	56.049.885.000	126.309.695.000
- Ban QLDA đầu tư XD cơ bản tỉnh Hải Dương	16.316.362.000	52.000.000.000
- Ban QLDA đầu tư XD cơ bản tỉnh Quảng Ninh	97.395.382.000	
- Ban QLDA đầu tư XD cơ bản tỉnh Hải Phòng	35.883.415.606	
- Các đối tượng khác	655.943.067.282	110.634.947.264
Tổng	861.588.111.888	288.944.642.264

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Số cuối năm	Trong năm		Số đầu năm
		PS tăng	PS giảm	
a) Phải nộp	937.518.724.015	1.269.441.072.598	345.488.297.538	13.565.948.955
- Thuế giá trị gia tăng	1.158.949.989	91.285.457.256	95.511.583.324	5.385.076.057
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.854.138.429	15.956.913.542	11.834.545.741	7.731.770.628
- Thuế Thu nhập cá nhân	1.415.679.114	6.125.248.979	5.037.046.976	327.477.111
- Tiền sử dụng đất	923.089.956.483	1.147.895.701.688	224.805.745.205	
- Các loại thuế khác	-	8.177.751.133	8.299.376.292	121.625.159
Nội dung	Số cuối năm	PS tăng	PS giảm	Số đầu năm
b) Phải thu	70.234.145.234	261.353.406.346	233.712.676.157	42.593.415.045
- Thuế giá trị GT còn được khấu trừ	70.234.145.234	261.334.320.635	233.688.859.624	42.588.684.223
- Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa	-		4.730.822	4.730.822
- Các loại thuế khác		19.085.711	19.085.711	

16. Vay và nợ thuê tài chính

Tên ngân hàng và tổ chức	Số cuối năm		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số đầu năm
	Giá trị	Số có KN trả nợ			
a) Vay ngắn hạn	1.234.438.712.094	1.234.438.712.094	2.581.417.755.921	2.163.549.415.258	816.570.371.431
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc HD	97.929.079.981	97.929.079.981	230.064.902.214	232.110.822.233	99.975.000.000
- Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Quang Minh	205.766.456.121	205.766.456.121	371.761.540.666	384.157.653.365	218.162.568.820
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng Yên	266.674.512.798	266.674.512.798	917.093.427.863	913.989.710.375	263.570.795.310
- Ngân hàng Công thương VN-CN Uông Bí	150.829.582.222	150.829.582.222	153.621.701.896	100.039.987.217	97.247.867.543
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Hạ Long	54.266.635.551	54.266.635.551	76.424.114.253	77.751.100.000	55.593.621.298
- Ngân hàng Bảo Việt Hạ Long	11.615.463.803	11.615.463.803	14.216.975.967	2.601.512.164	
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hưng Yên	184.997.225.112	184.997.225.112	507.258.652.618	347.671.590.785	25.410.163.279
NH Vietinbank - CH Hưng Yên	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000		
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Cầu Giấy	3.212.849.723	3.212.849.723	10.206.384.723	8.675.890.181	1.682.355.181
- NH MB CN Tây Hồ	4.200.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000		
- Vay đối tượng khác	234.946.906.783	234.946.906.783	276.570.055.721	96.551.148.938	54.928.000.000
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	714.278.581.246	714.278.581.246	311.038.305.167	359.486.388.706	762.726.664.785
- Vay dài hạn	705.843.935.418	705.843.935.418	306.289.305.167	356.889.472.034	756.444.102.285
- Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Quang Minh	402.766.530.013	402.766.530.013	266.268.404.250	167.115.380.800	303.613.506.563
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên	89.079.623.405	89.079.623.405	2.000.000.000	17.220.000.000	104.299.623.405
- Ngân hàng Vietinbank - CN Hạ Long	26.050.000.000	26.050.000.000	4.442.218.917	102.392.218.917	124.000.000.000

Tên ngân hàng và tổ chức	Số cuối năm		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số đầu năm
	Giá trị	Số có KN trả nợ			
Công ty CP Hạ tầng Vĩnh Phúc	73.200.000.000	73.200.000.000			73.200.000.000
-Vay đối tượng khác	114.747.782.000	114.747.782.000	33.578.682.000	70.161.872.317	151.330.972.317
Nợ thuê tài chính dài hạn	8.434.645.828	8.434.645.828	4.749.000.000	2.596.916.672	6.282.562.500
Vay và nợ thuê tài chính	8.434.645.828	8.434.645.828	4.749.000.000	2.596.916.672	6.282.562.500
Tổng	1.948.717.293.340	1.948.717.293.340	2.892.456.061.088	2.523.035.803.964	1.579.297.036.216

17. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí công trình

b) Dài hạn

Tổng

Số cuối năm **Số đầu năm**

45.836.433.270 25.899.151.207

45.836.433.270 25.899.151.207

45.836.433.270 25.899.151.207

18. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Tổng

Số cuối năm **Số đầu năm**

180.731.740.029 65.294.645.942

1.631.225.472 1.182.264.692

103.102.495.352 11.498.000.000

75.998.019.205 52.614.381.250

820.000.000 170.000.000

820.000.000 170.000.000

181.551.740.029 65.464.645.942

19. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

Doanh thu chưa thực hiện

Số cuối năm **Số đầu năm**

552.880.000 397.421.740

552.880.000 397.421.740

20. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Tổng

Số cuối năm **Số đầu năm**

58.260.082.310 52.567.875.651

58.260.082.310 52.567.875.651

57.512.158.254 60.470.656.826

57.512.158.254 60.470.656.826

115.772.240.564 113.038.532.477

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	381.165.280.000	14.355.118.182	37.059.028.985	35.329.257.727	122.399.097.028	590.307.781.922
Tăng trong năm	-	-	797.783.880	30.635.143.795	12.570.030.661	44.002.958.336
- Trích quỹ			797.783.880		(797.783.880)	-
- Lợi nhuận trong năm				30.635.143.795	13.367.814.541	44.002.958.336
Giảm trong năm	-	-	-	1.322.357.359	14.339.247.927	15.661.605.286
- Chia cổ tức tại Công ty con					10.502.176.990	10.502.176.990
- Trích quỹ tại công ty Mẹ				1.322.357.359		1.322.357.359
- Trích quỹ tại Công ty con					3.837.070.937	3.837.070.937
Số dư cuối năm trước	381.165.280.000	14.355.118.182	37.856.812.865	64.642.044.163	120.629.879.762	618.649.134.972
Số dư đầu năm nay	381.165.280.000	14.355.118.182	37.856.812.865	64.642.044.163	120.629.879.762	618.649.134.972
Tăng trong năm	-	-	247.006.440	42.845.570.752	15.097.315.057	58.189.892.249
- Lãi trong kỳ				42.845.570.752	15.343.403.967	58.188.974.719
- Trích quỹ			247.006.440		(246.088.910)	917.530
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	59.964.492.395	14.125.226.892	74.089.719.287
- Trích các quỹ				2.778.080.845		2.778.080.845
- Chia cổ tức tại Công ty Mẹ				57.174.792.000		57.174.792.000
- Chia cổ tức tại Công ty con					12.176.500.000	12.176.500.000
- Giảm khác				11.619.550		11.619.550
- Trích quỹ tại Công ty con					1.948.726.892	1.948.726.892
Số dư cuối năm	381.165.280.000	14.355.118.182	38.103.819.305	47.523.122.520	121.601.967.927	602.749.307.934

	Số cuối năm	Số đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Tổng công ty LICOGI	15.187.500.000	15.187.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	365.977.780.000	365.977.780.000
Tổng	381.165.280.000	381.165.280.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	381.165.280.000	381.165.280.000
+ Vốn góp cuối năm	381.165.280.000	381.165.280.000
d) Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	381.165.280.000	381.165.280.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	38.116.528	38.116.528
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.116.528	38.116.528
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	38.103.819.305	37.856.812.865
- Quỹ đầu tư phát triển	38.103.819.305	37.856.812.865
22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nợ khó đòi đã xử lý	22.574.996.764	14.802.926.856

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động xây dựng	2.876.930.764.692	2.148.257.514.382
Doanh thu bất động sản	146.877.346.690	
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	59.662.916.887	63.939.241.456
Tổng	3.083.471.028.269	2.212.196.755.838
* Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.083.471.028.269	2.212.196.755.838
2. Giá vốn		
Giá vốn hoạt động xây dựng	2.705.001.929.707	2.027.822.770.206
Giá vốn bất động sản	98.685.233.959	
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp	48.631.367.301	52.470.176.796
Tổng	2.852.318.530.967	2.080.292.947.002
3. Doanh thu hoạt động tài chính - Chi phí tài chính		
a/ Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.246.873.346	3.472.571.765
Tổng	4.246.873.346	3.472.571.765
b/ Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	62.949.039.751	36.076.026.465
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.216.920.587	1.356.111.943
Tổng	64.165.960.338	37.432.138.408
4. Thu nhập khác		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	22.002.424.838	21.503.793.206
Các khoản khác	1.642.359.132	3.827.441.303
Tổng	23.644.783.970	25.331.234.509
5. Chi phí khác		
Chi phí khác	667.377.260	400.933.559
Tổng	667.377.260	400.933.559

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	117.799.512.016	67.385.063.679
Chi phí nhân viên quản lý	53.335.431.695	43.939.506.009
Chi phí vật liệu quản lý và Công cụ	6.456.599.370	6.253.345.968
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.895.998.535	6.111.984.361
Thuế, phí và lệ phí	2.366.386.434	2.537.788.768
Chi phí dự phòng	33.600.320.826	(5.216.890.772)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.484.940.378	3.382.240.431
Chi phí bằng tiền khác	12.659.834.778	10.377.088.914
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.981.234.255	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác	2.981.234.255	
Tổng	120.780.746.271	67.385.063.679
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
- Chi phí thuế thu nhập DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.420.280.237	11.784.095.784
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	530.615.123	
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	15.950.895.360	11.784.095.784
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	23.316.618	62.177.647

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn công ty theo loại hình như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu hoạt động xây dựng	Doanh thu BĐS, khác	Đơn vị tính: VNĐ
				Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	59.662.916.887	2.876.930.764.692	146.877.346.690	3.083.471.028.269
Chi phí bộ phận	48.631.367.301	2.705.001.929.707	98.685.233.959	2.852.318.530.967
Kết quả kinh doanh bộ phận	11.031.549.586	171.928.834.985	48.192.112.731	231.152.497.302
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				120.780.746.271
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				110.371.751.031
Doanh thu hoạt động tài chính				4.246.873.346
Chi phí tài chính				64.165.960.338
Lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				733.115.948
Thu nhập khác				23.644.783.970
Chi phí khác				667.377.260
Thuế TNDN hiện hành				15.950.895.360
Thuế TNDN hoãn lại				23.316.618
Lợi nhuận sau thuế				58.188.974.719

2. Nghiệp vụ và các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty LICOGI - CTCP	Cổ đông của Công ty
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.7	Công ty liên kết
- Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc	Cổ đông lớn của Công ty
- Công ty cổ phần thủy điện Nậm So 1	Công ty liên kết của Công ty con
- Công ty cổ phần thủy điện Hua Chăng tỉnh Lai Châu	Công ty liên kết của Công ty con

b. Nghiệp vụ và các số dư bên liên quan			Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
<u>Giao dịch bán hàng</u>			143.618.902	20.624.613.874
Công ty CP thủy điện Nậm So 1	Khôi lượng	Công ty liên kết		20.624.613.874
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Lãi vay	Công ty liên kết	24.312.328	
	Khác	Công ty liên kết	119.306.574	
<u>Giao dịch mua hàng</u>			1.509.913.065	32.123.090.690
Công ty CPĐT và XD số 18.7		Công ty liên kết	1.201.102.107	32.123.090.690
	Khôi lượng			30.653.746.557
	Khác		1.201.102.107	1.469.114.461
	Lãi vay			229.672
Công ty CP thủy điện Nậm So 1		Công ty liên kết	308.810.958	-
	Lãi vay		308.810.958	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<u>Phải thu khách hàng</u>			36.941.132.984	42.430.908.791
Tổng công ty LICOGI - CTCP		Công ty góp vốn	30.748.940.915	30.468.170.915
	Tiền KL + Khác		30.748.940.915	30.468.170.915
Công ty CP thủy điện Nậm So 1		Công ty liên kết	5.902.174.299	11.672.720.106
	Tiền KL		5.902.174.299	11.672.720.106
Công ty CPĐT và XD số 18.7		Công ty liên kết	290.017.770	290.017.770
	Tiền KL		290.017.770	290.017.770
<u>Phải thu khác</u>			1.003.539.688	660.089.688
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Mua bê tông	Công ty liên kết	316.639.688	660.089.688
	Phải thu khác		686.900.000	
<u>Trả trước cho người bán</u>			16.147.880.000	16.147.880.000
Tổng công ty LICOGI - CTCP	Góp vốn	Công ty góp vốn	16.147.880.000	16.147.880.000
<u>Phải trả người bán</u>			63.060.289.051	74.775.866.525
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Tiền KL	Công ty liên kết	63.060.289.051	74.775.866.525

c. Thu nhập của HĐQT, ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát**Từ 01/01/2023 đến
31/12/2023****Từ 01/01/2022 đến
31/12/2022**

		7.277.621.000	6.709.103.000
- Thù lao của HĐQT		1.105.000.000	951.000.000
Nguyễn Xuân Hưng	Chủ tịch HĐQT	585.000.000	551.000.000
Đặng Văn Giang	Thành viên HĐQT	130.000.000	100.000.000
Bùi Thanh Tuyên	Thành viên HĐQT	130.000.000	100.000.000
Nguyễn Ngọc Chung	Thành viên HĐQT	130.000.000	100.000.000
Trịnh Việt Dũng	Thành viên HĐQT	130.000.000	100.000.000
- Thù lao của Ban kiểm soát		806.000.000	724.000.000
Lưu Bá Thái	Trưởng ban kiểm soát	364.000.000	344.000.000
Bùi Công Phách	Thành viên ban kiểm soát	156.000.000	140.000.000
Thân Thị Len	Thành viên ban kiểm soát	156.000.000	140.000.000
Nguyễn Ngọc Lan	Thành viên ban kiểm soát	130.000.000	100.000.000
- Lương của Ban giám đốc		5.366.621.000	5.034.103.000
Bùi Thanh Tuyên	Tổng giám đốc	606.190.000	625.800.000
Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó tổng giám đốc	519.870.000	511.680.000
Nguyễn Ngọc Chung	Phó tổng giám đốc	463.671.000	463.281.000
Dương Quốc Khánh	Phó tổng giám đốc	592.891.000	592.501.000
Hà Hồng Quang	Phó tổng giám đốc	605.963.000	569.907.000
Ngô Văn Nam	Phó tổng giám đốc	570.050.000	525.720.000
Đặng Long Diệp	Phó tổng giám đốc	528.840.000	528.450.000
Nguyễn Thị Kim Xinh	Phó tổng giám đốc	530.010.000	529.620.000
Nguyễn Xuân Hưng	Phó tổng giám đốc	142.610.000	168.444.000
Phùng Văn Thanh	Phó tổng giám đốc	519.030.000	518.700.000
Nguyễn Minh Thi	Phó tổng giám đốc	287.496.000	

3 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn	Đơn vị tính	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	8,5	13,32
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	91,5	86,68
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	89,08	82,55
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	10,92	17,45
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,03	1,05
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,22	1,51
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,06	0,1
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu thuần	%	2,41	2,53
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	%	1,89	1,38
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,34	1,58
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,05	0,86
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	9,65	4,95

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Tổng giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

Số : 04GTHN/23-22/L18
"V/v: Giải trình KQKD HN quý 4/2023
so với quý 4/2022"

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 4/2023

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

- Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
- Mã CK: L18
- Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Theo số liệu trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất của báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2023 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Chênh lệch
Tổng doanh thu và thu nhập	1.105.925,15	840.629,23	+265.295,92
Tổng chi phí	1.076.327,14	822.490,76	+253.836,38
Lợi nhuận sau thuế TNDN	29.598,01	18.138,47	+11.459,54

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4/2023 so với Quý 4/2022 tăng 63% tương đương 11.459,54 triệu đồng nguyên nhân là do:

+ Tổng doanh thu và thu nhập Quý 4/2023 tăng 31,5% tương đương 265.295,92 triệu đồng so với Quý 4/2022.

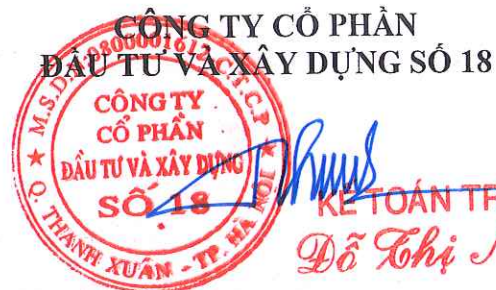
+Ngoài ra trong Quý 4/2023 Công ty có doanh thu từ hoạt động kinh doanh Bất động sản làm gia tăng lợi nhuận sau thuế so với Quý 4/2022.

Trên đây là giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế của Công ty CPĐT và XD số 18 trong báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4/2023.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Nhung